

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

SỬ DỤNG NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH ĐỒNG NAI

NGUYỄN MINH HOẠT* - NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu vấn đề sử dụng ngôn ngữ giao tiếp của người dân tộc thiểu số ở tỉnh Đồng Nai ở các phương diện: sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình và sử dụng ngôn ngữ giao tiếp ngoài xã hội. Kết quả nghiên cứu làm rõ mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt của người dân vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn; góp phần vào bảo tồn và phát huy ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số.

TỪ KHÓA: sử dụng; ngôn ngữ; giao tiếp; dân tộc thiểu số; Đồng Nai; tiếng mẹ đẻ; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 21/10/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 6/2/2021

1. Những vấn đề chung

1.2. *Nhiệm vụ và cách thức tiến hành*

- Nhiệm vụ đặt ra cho bài viết này là tìm hiểu tình hình sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của người DTTS ở tỉnh Đồng Nai. Trên cơ sở khảo sát năng lực ngôn ngữ về tiếng mẹ đẻ (TMD) và tiếng Việt của các cộng tác viên (CTV) người DTTS ở tỉnh Đồng Nai, tìm hiểu sử dụng ngôn ngữ giao tiếp của người DTTS trong gia đình và ngoài xã hội trên địa bàn.

- Thời gian khảo sát: khảo sát tại thực địa từ tháng 10/2019-4/2020.

- Đối tượng khảo sát là: 3061 cộng tác viên (CTV), gồm 156 nam; 150 nữ là người DTTS ở tỉnh Đồng Nai thuộc 3 địa bàn, gồm: 119 người ở xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc; 106 người ở Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú; 81 người ở phường Phước Tân TP. Biên Hòa. Cụ thể:

- Địa bàn khảo sát và số lượng phiếu khảo sát: xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc (119); 106 người ở Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú (106); phường Phước Tân TP Biên Hòa (81);

- Giới: 306 (156 nam; 150 nữ); Tuổi: 5 (<18 tuổi); 30 (tuổi từ 19-30); 138 (tuổi từ 31-50); 133 (trên 51 tuổi);

- Nghề nghiệp: nông dân (263), học sinh (6), công nhân (10), buôn bán (6), dịch vụ (4), lực lượng vũ trang (1), làm việc ở xã (1), làm việc ở tỉnh (3), về hưu (9), nghề khác (3);

- Trình độ văn hóa: Mù chữ (7), Tiểu học (182), THCS (88), THPT (18), Đại học (11).

1.2. *Khái quát về tỉnh Đồng Nai và địa bàn khảo sát*

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam [2], có diện tích tự nhiên là 5.907,2 km²; đông, giáp tỉnh Bình Thuận; tây, giáp tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh; nam, giáp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; bắc, giáp các tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước. Địa bàn tỉnh có vị trí quan trọng, là cửa ngõ phía đông TP. Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn của cả phía nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ [3]. Dân số tỉnh Đồng Nai tính đến tháng 4 năm 2019 có 3.097.107 người [1, tr.159] với 54 dân tộc sinh sống. Trong đó, người Kinh 2.311.315 người 92,96%, người dân tộc thiểu số (DTTS) 174.839 (7,04%) người. Các DTTS có số dân trên 1.000 người, gồm: Hoa (95.162 người), Nùng (19.076 người), Tày (15.906 người), Chơ Ro (15.174 người), Khmer (7.059 người), Mường (5.337 người), Dao 4.717 (người), Chăm (3.887 người), Mạ (2.436 người), Xtiêng (1.269 người), Thái 1.190 (người); còn lại là những dân tộc khác như: Sán Dìu, Cơ Ho, Thổ, Êđê, Sán Chay... [8].

Huyện Xuân Lộc: ở phía đông và đông nam tỉnh Đồng Nai. Toàn huyện có 205.547 người với 50 dân tộc sinh sống trên địa bàn. Trong đó dân tộc Kinh 188.118 (91,52%) người, DTTS 17.429

* Trong 306 CTV, quá trình phỏng vấn, một số CTV chọn nhiều phương án trả lời và một số CTV không trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra, vì thế, chúng tôi không đưa số liệu khảo sát của các CTV này vào bảng số liệu.

* TS; Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh; Email: nmhoat@ntt.edu.vn

** Trường Đại học Tài chính - Marketing Thành phố Hồ Chí Minh; Email: ntt.huyen@ufm.edu.vn

(8,48%) người. Các DTTS trên 1.000 người, như: Hoa 5.236, Chơ ro 4.508, Chăm 2.119, Tày 1.627, Nùng 1.500. Còn lại các DTTS khác Khơ Me, Dao, Xtiêng, Mường,... [8].

Huyện Tân Phú: ở phía bắc và đông bắc tỉnh Đồng Nai. Toàn huyện có 155.926 người với 50 dân tộc sinh sống trên địa bàn. Trong đó dân tộc Kinh 142.441 (91,35%) người, DTTS 13.485 (8,65%) người. Các DTTS trên 1.000 người, như: Hoa 7.216, Tày 2.009, Mạ 1.304. Còn lại các DTTS khác, như: Cơ Ho, Xtiêng Khơ Me, Nùng, Mường, Thái... [8].

TP. Biên Hòa: ở phía tây và tây nam tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh 30 km, cách TP. Vũng Tàu 90 km. TP. Biên Hòa có 1.099.943 người với 53 dân tộc sinh sống trên địa bàn. Trong đó dân tộc Kinh 1.087.363 người (98,85%), DTTS 12.580 người (1,15%). Các DTTS trên 1.000 người, như: Hoa 6.164 người, Nùng 1.754 người, Tày 1.502 người, Khơ Me 1.137 người. Còn lại các DTTS khác, như: Mường, Thái, Thổ, Chăm... [8].

3. Kết quả khảo sát

3.1. Năng lực ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số ở tỉnh Đồng Nai

Có thể hình dung bằng bảng tổng hợp sau:

Bảng 1. Năng lực ngôn ngữ của cộng tác viên

Mức độ	Tiếng mẹ đẻ		Tiếng Việt		Tiếng DTTS khác	
	nói	viết	nói	viết	nói	viết
Không biết	3	72	3	6	50	49
Biết nói/ viết một ít	20	28	20	122	2	
Giao tiếp/ viết bình thường	259	18	246	138	1	1
Số CTV trả lời	282	118	269	266	53	50
Chọn nhiều phương án	17		19	4		4
Không trả lời	7	188	18	36	253	253
Tổng	306	306	306	306	306	306

Nhận xét:

- Về năng lực tiếng mẹ đẻ: 91,84% người DTTS cho rằng có thể giao tiếp bình thường bằng TMĐ. Lí do là vì, phần lớn người DTTS sống tập trung tại các buôn. Tuy nhiên, do những điều kiện (như: gia đình cư trú xa buôn của dân tộc mình hay không có điều kiện tiếp xúc với TMĐ) nên mức độ nói TMĐ của một bộ phận người DTTS đã giảm, chẳng hạn: 7,09% CTV chỉ biết nói một ít TMĐ và 1,06% không biết nói TMĐ. So với mức độ không nói được TMĐ thì mức độ không viết được TMĐ của CTV chiếm tỉ lệ cao (61,02%); có 23,73% biết viết một ít và 15,25% biết viết bình thường. Như vậy, số người biết viết TMĐ chiếm tỉ lệ thấp.

- Về năng lực tiếng Việt: đa số các CTV có năng lực nói tiếng Việt (91,79%). Điều này khẳng định, vai trò vị thế quan trọng của tiếng Việt trong đời sống xã hội đối với người DTTS nói riêng và người dân cả nước nói chung. Tuy nhiên, vẫn có một số người chỉ biết nói một ít tiếng Việt (7,46%) và 1,12% không biết nói tiếng Việt. Đây là những người trên 60 tuổi và một số người mù chữ do hoàn cảnh khó khăn, không được đi học tiếng Việt và ít được tiếp xúc với người Kinh. Về năng lực viết tiếng Việt, có 51,88% viết tiếng Việt bình thường; 45,86% biết viết một ít tiếng Việt và 2,25% không biết viết tiếng Việt.

- Ngoài năng lực nói và viết TMĐ, nói và viết tiếng Việt, có 5,66% CTV biết nói tiếng DTTS khác và 2% biết viết một ngôn ngữ DTTS khác.

3.2. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình và ngoài xã hội

3.2.1. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình

Khảo sát các CTV về lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình thuộc các phạm vi: giao tiếp ở nhà với các thành viên trong gia đình; giao tiếp ở nhà với khách cùng dân tộc và khác dân tộc. Các CTV được khảo sát theo độ tuổi, gồm: <18, 19-30, 31-50, ≥ 51. Các trường hợp sử dụng

ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình, như: TMD; tiếng Việt (TV); TMD xen TV; TV xen TMD; TMD tiếng dân tộc khác (TDTK).

Bảng 2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình, theo độ tuổi

Phạm vi Ngôn ngữ	Giữa các thành viên gia đình				với khách cùng DTTS				với khách khác DT			
	<18	19-30	31-50	≥ 51	<18	19-30	31-50	≥ 51	<18	19-30	31-50	≥ 51
TMD	31	94	132	134	28	89	123	120	10	10	12	11
TV	120	56	20	21	128	67	35	35	266	270	268	268
TMD xen TV	50	52	51	48	47	49	44	45	3	2	1	1
TV xen TMD	10	8	8	5	5	6	8	8	2	2	2	2
TMD xen TDTK	5	5	6	6	5	5	5	5	1	10		2
Số CTV trả lời	216	215	217	214	213	216	215	213	282	294	283	284
Chọn nhiều phương án	76	81	81	75	73	76	80	74	3	12	10	3
Không trả lời	14	10	8	17	20	14	11	19	21	10	13	19
Tổng	306	306	306	306	306	306	306	306	306	306	306	306

Nhận xét:

a) Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình:

<18 tuổi: có 216/306 (70,59%) CTV tham gia phỏng vấn. Ở độ tuổi này, các CTV sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với những người trong gia đình chiếm tỉ lệ cao nhất (120/216; 55,55%) so với sử dụng các ngôn ngữ khác. Điều đó cho thấy, các CTV đang trong thời kì đi học, được tiếp thu tiếng Việt ở trường và có cơ hội sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với cộng đồng. Tiếp theo là hình thức sử dụng ngôn ngữ: TMD là chính, xen tiếng Việt là 50/216 (23,15%); TMD là 31/216 (14,35%). Các hình thức sử dụng ngôn ngữ khác chiếm tỉ lệ thấp như: tiếng Việt chính xen TMD là 10/216 (4,63%); TMD là chính xen tiếng dân tộc khác là 5/216 (2,31%).

Từ 19-30 tuổi: có 215/306 (70,26%) CTV tham gia phỏng vấn. Các CTV từ 19-30 tuổi là những người lao động chính trong gia đình. Chủ yếu làm nghề nông, nên họ tiếp xúc nhiều hơn với những người trong gia đình biết TMD để trao đổi công việc. Vì vậy, TMD được sử dụng nhiều nhất (94/215; 43,72%). Do nhu cầu truyền đạt các thông tin khoa học, thông tin thời sự, hòa nhập với cuộc sống hiện đại, các CTV ở độ tuổi này sử dụng tiếng Việt là 56/215 (26,04%) để giao tiếp với các thành viên trong gia đình. Hình thức sử dụng ngôn ngữ: TMD xen tiếng Việt cũng được nhiều CTV sử dụng (52/215; 24,18%). Bởi vì, trong một số gia đình CTV có người Việt hay người DTTS khác và mọi người đều sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. Còn các trường hợp sử dụng ngôn ngữ khác chiếm tỉ lệ không đáng kể, như: tiếng Việt chính xen TMD: 8/215 (3,72%); TMD là chính, xen tiếng dân tộc khác: 5/215 (2,32%).

Từ 31-50 tuổi: có 217/306 (70,91%) CTV tham gia phỏng vấn. Đây là lứa tuổi trung niên, trừ số ít CTV tham gia công tác xã hội, còn lại phần lớn các CTV có cuộc sống gắn liền với buôn làng, nương rẫy. Vì thế, họ sử dụng TMD là 132/217 (60,83%), chiếm tỉ lệ cao để giao tiếp với các thành viên

trong gia đình. Đồng thời, do nhu cầu hòa nhập với các thành viên khác để trao đổi thông tin trong xã hội hiện đại, các CTV ở độ tuổi này vẫn sử dụng TMD xen tiếng Việt (51/217; 23,5%). Hình thức sử dụng ngôn ngữ này giúp các CTV vừa kết nối với cộng đồng vừa tiếp xúc với môi trường xã hội rộng lớn. So với các độ tuổi trẻ hơn, mức độ sử dụng tiếng Việt ở độ tuổi này giảm dần, chỉ còn 20/217 (9,21%). Các hình thức sử dụng ngôn ngữ khác chiếm tỉ lệ thấp, như: tiếng Việt TMD là 8/217 (3,68%), MĐ tiếng dân tộc khác 6/217 (2,76%).

≥ 51 tuổi: có 214/306 (69,93%) CTV tham gia phỏng vấn. Ở lứa tuổi này, phần lớn các CTV đã ổn định cuộc sống cùng gia đình nên phạm vi giao tiếp hẹp dần. Vì vậy, việc lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp với các thành viên trong gia đình: cao nhất là TMD (134/214; 62,61%); tiếp theo, TMD xen tiếng Việt (48/214; 22,43%). Việc sử dụng tiếng Việt đã giảm chỉ còn 21/214 (9,81%). Các hình thức sử dụng ngôn ngữ khác chiếm tỉ lệ thấp, như: tiếng Việt xen TMD là 5/214 (2,33%); TMD xen tiếng dân tộc khác là 6/214 (2,8%).

Như vậy, các CTV sử dụng ngôn ngữ giao tiếp ở nhà với người trong gia đình theo nhóm độ tuổi là: tỉ lệ các CTV sử dụng tiếng Việt tỉ lệ nghịch với độ tuổi; nghĩa là các CTV càng ít tuổi thì mức độ sử dụng tiếng Việt càng cao, ngược lại, các CTV càng nhiều tuổi thì mức độ sử dụng tiếng Việt càng thấp.

b) Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp với khách cùng dân tộc:

<18 tuổi: có 213/306 (69,6%) CTV tham gia phỏng vấn. Đây là lứa tuổi được tiếp thu tiếng Việt trong hệ thống giáo dục của quốc gia; các CTV có điều kiện học tập, tiếp nhận tri thức, mở rộng giao tiếp, vì thế, các CTV sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với tỉ lệ cao nhất là 128/213 (60,1%); sử dụng TMD xen tiếng Việt 47/213 (22,06%); TMD chỉ sử dụng 28/213 (13,14%). Các hình thức sử dụng ngôn ngữ khác có tỉ lệ thấp, như: tiếng Việt TMD là 5/213 (2,34%); TMD xen tiếng dân tộc khác là 5/213 (2,34%).

Từ 19-30 tuổi: có 216/306 (70,59%) CTV tham gia phỏng vấn. Các CTV đã sử dụng TMD là 89/216 (41,2%); tiếp theo sử dụng tiếng Việt (67/216; 31,02%); TMD xen tiếng Việt là 49/216 (22,68%). Các hình thức sử dụng ngôn ngữ khác có tỉ lệ thấp, như: tiếng Việt xen TMD là 6/216 (2,77%); TMD xen tiếng dân tộc khác là 5/216 (2,31%).

Từ 31-50 tuổi: có 215/306 (70,26%) CTV tham gia phỏng vấn. Khi sử dụng ngôn ngữ giao tiếp ở nhà với khách đồng tộc với mình, các CTV lựa chọn TMD với tỉ lệ cao nhất so với các ngôn ngữ khác (23/215; 10,7%); sử dụng TMD xen tiếng Việt trong giao tiếp là 44/215 (20,46%). Sử dụng tiếng Việt của CTV trong độ tuổi này giảm xuống còn 35/215 (16,28%). Các hình thức sử dụng ngôn ngữ khác chiếm tỉ lệ thấp, như: tiếng Việt xen TMD là 8/215 (3,72%); TMD xen tiếng dân tộc khác là 5/215 (2,32%).

≥ 51 tuổi: có 213/306 (69,6%) CTV tham gia phỏng vấn: sử dụng TMD là 120/213 (56,34%); TMD xen tiếng Việt là 45/213 (21,12%); tiếng Việt là 35/213 (16,43%); tiếng Việt xen TMD là 8/213 (3,75%); TMD xen tiếng dân tộc khác là 5/213 (2,34%).

b) Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp với khách khác dân tộc:

Tỉ lệ các CTV tham gia phỏng vấn ở các nhóm tuổi: <18 tuổi là 282/306 (92,15%); từ 19-30 tuổi là 294/306 (96,08%); từ 31-50 tuổi là 283/306 (92,48%); ≥ 51 tuổi là 284/306 (92,81%). Với đối tượng giao tiếp ở nhà là khách khác dân tộc, có thể là người Kinh hay người thuộc DTTS khác, để đạt hiệu quả trong giao tiếp, các CTV ở các nhóm tuổi, chủ yếu sử dụng tiếng Việt. Chẳng hạn: <18 tuổi là 266/282 (94,32%); từ 19-30 tuổi là 270/294 (91,83%); từ 31-50 tuổi là 268/283 (94,7%); ≥ 51 tuổi là 268/284 (94,36%). Tuy nhiên, với những trường hợp đặc biệt, như CTV hoặc khách hoặc cả hai sử dụng tiếng Việt hạn chế, thậm chí không biết sử dụng tiếng Việt thì phải lựa chọn một ngôn ngữ khác mà CTV và khách có thể sử dụng được, như: TMD của CTV hoặc của khách; TMD là chính của CTV hoặc của khách có xen tiếng Việt; tiếng Việt chính xen TMD của CTV hoặc của khách; TMD của CTV hoặc của khách là chính xen tiếng dân tộc khác. Những hình thức sử dụng này chiếm tỉ lệ thấp.

3.2.2. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp ngoài xã hội

a) Trong các cuộc họp

Bảng 3. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp

Sử dụng ngôn ngữ	Giao tiếp trong các cuộc họp						
	thôn	xã	huyện	tỉnh	cao tuổi	thanh niên	thiếu niên
Tiếng Việt	264	295	259	255	260	265	260
TMD	11	2	1	1	1	1	1
TMD chính, xen tiếng Việt	1	1			1		
Tiếng Việt chính, xen TMD	1						
Số CTV trả lời	277	298	260	256	262	266	261
Chọn nhiều ph. án	8	1			1	1	1
Không trả lời	21	7	46	50	43	39	44
Tổng	306	306	306	306	306	306	306

Nhận xét:

Kết quả ở Bảng thống kê cho thấy, các CTV sử dụng ngôn ngữ khi đi họp, chủ yếu là tiếng Việt. Tuy nhiên, tùy theo thành phần tham dự, nội dung cuộc họp, v.v. mà việc sử dụng ngôn ngữ có khác nhau. Chẳng hạn, mức độ sử dụng tiếng Việt của các CTV khi đi họp các tổ chức hành chính có tỉ lệ 95% trở lên và tăng dần từ cấp thôn đến cấp tỉnh. Sử dụng tiếng Việt khi đi họp các tổ chức đoàn thể có tỉ lệ trên 99%. Tuy nhiên, khi đi họp các tổ chức, nhất là họp thôn, một số CTV chưa thông thạo về tiếng Việt, vì thế họ sử dụng TMD. Chẳng hạn: sử dụng TMD khi họp thôn là 11/277 (3,97%), khi họp xã là 2/298 (0,67%); sử dụng các hình thức ngôn ngữ khác để giao tiếp, như: TMD xen tiếng Việt; tiếng Việt xen TMD, những trường hợp này có tỉ lệ dưới 1%, không đáng kể.

b) Trong giao tiếp ở nơi công cộng

Bảng 4. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp ở nơi công cộng

Sử dụng ngôn ngữ	ở chợ			Bến tàu, cửa hàng			Lễ hội, tham quan		
	Kinh	Cùng DT	DTTS khác	Kinh	Cùng DT	DTTS Khác	Kinh	Cùng DT	DTTS Khác
TV	301	71	294	297	66	294	298	66	296
TMD	1	111	2	2	109	3	2	107	2
TDTTS		2	1					3	
Vừa TV vừa TMD		63	2		69		2	67	
Số CTV trả lời	302	247	299	299	244	297	302	243	298
Chọn nhiều ph. án	1	53		3	54	1		52	
Không trả lời	3	6	7	4	8	8	4	11	8
Tổng	306	306	306	306	306	306	306	306	306

Nhận xét:

Sử dụng tiếng Việt giao tiếp với người Kinh, người DTTS khác chiếm tỉ lệ cao, từ 93% trở lên, cụ thể: với người Kinh là 301/302 (99,67%), với người khác tộc là 294/299 (98,32%); ở bến tàu, cửa

hàng: với người Kinh là 297/299 (93,31%), người khác tộc là 294/297 (98,99%); ở lễ hội, nơi tham quan: với người Kinh là 298/302 (98,67%), với người khác tộc là 296/298 (99,33%). Kết quả này cho thấy vị thế của tiếng Việt được thể hiện trong đời sống nói chung và trong giao tiếp ở công sở nói riêng không chỉ cho người Kinh mà cho những người DTTS khác.

Sử dụng TMD đối với những người cùng dân tộc chiếm tỉ lệ cao: ở chợ 111/247 (44,94%), ở bến tàu, cửa hàng 109/244 (44,67%); ở lễ hội, tham quan 107/243 (44,03%). Việc sử dụng TMD tạo cho người nói người nghe một tâm trạng thoải mái tự nhiên, dễ hiểu, dễ nhớ, gợi sự đồng cảm và chia sẻ. Mặt khác, sử dụng TMD có thể do thói quen, cảm hứng, gợi tình thân, hoặc muốn thể hiện bản sắc tộc người qua ngôn ngữ hay để trao đổi thông tin riêng của những người đồng tộc.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát trên cho thấy, một bức tranh khá đa dạng và linh hoạt về tình hình sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp của người DTTS ở tỉnh Đồng Nai trong gia đình và xã hội. Nhìn chung, người DTTS ở Đồng Nai cùng với việc giữ gìn được tiếng dân tộc của mình vẫn ưu tiên sử dụng tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm tư liệu để ban hành các chính sách ngôn ngữ, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa qua ngôn ngữ, phát triển kinh tế, ổn định chính trị, giữ vững an ninh trên địa bàn.

* Bài viết thuộc sản phẩm Đề tài độc lập cấp Quốc gia. Mã số ĐTDL.XH-06/18.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở, thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb Thống kê, tháng 12/2019.
2. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ *Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Tây, thuộc Đông Nam Bộ*. Truy cập lúc 17 h ngày 12 tháng 10 năm 2020.
3. Cổng thông tin tỉnh Đồng Nai, *Tỉnh Đồng Nai nằm ở cực bắc miền Đông Nam Bộ*. Truy cập lúc 17 h ngày 12 tháng 10 năm 2020.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Hoạt (2019), "Dạy song ngữ Việt - Êđê trong trường tiểu học ở tỉnh Đắk Lắk: Thực trạng và giải pháp". Tạp chí *Ngôn ngữ số 4* (359), tr.58-73.
6. Nguyễn Văn Khang (2011), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
7. Đoàn Văn Phúc (2015), *Vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ đối với cư dân sử dụng một số ngôn ngữ tiểu nhóm Chăm (Gia rai, Raglai, Chu ru) ở Việt Nam hiện nay: thực trạng, giải pháp, kiến nghị 2013-2015*. Đề tài khoa học cấp Bộ do Viện Ngôn ngữ học chủ trì.
8. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*, Nxb Thống kê.

Use of languages in the communication of ethnic minorities in Dong Nai province, Vietnam

Abstract: The article examines the use of communication language of ethnic minorities in Dong Nai province in terms of: using language in family and using language to communicate in society. The research results clarify the level of using the mother tongue and Vietnamese language of the ethnic minority people in the area, contribute to preserving and promoting ethnic languages and cultures.

Key words: use; language; communication; ethnic minorities; Dong Nai; mother tongue; Vietnamese.